

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 339/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 03 -8 -2023

V/v “ Không công nhận quan hệ hôn
nhân và tranh chấp tài sản ”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG, TỈNH TIỀN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Lê Thị Ngọc Thúy

2/ Bà Lê Thị Kim Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Cà Thị Lan- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Đông tham gia phiên tòa Bà Trần Thị Ngọc Tuyền, Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 8 năm 2023, Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 450/2023/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2022 về việc “Không công nhận quan hệ hôn nhân và tranh chấp tài sản”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 340/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Đ, sinh năm xxxx, có mặt

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang;

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn D, sinh năm xxxx, có mặt

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang;

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Chị Nguyễn Thị Kim S, sinh năm xxxx, có mặt

Nguyễn Thị Kim T, sinh năm xxxx

Người đại diện theo pháp luật: Chị Nguyễn Thị Kim S, sinh năm xxxx (Là mẹ cháu Tuyền), có mặt

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ly hôn và quá trình xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị

Ngọc Đ trình bày: Bà Đ và ông D tổ chức cưới và chung sống vợ chồng vào năm 1989, do không hiểu biết pháp luật nên không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống đến năm 2021 xảy ra mâu thuẫn gia đình, do ông D quan hệ chung sống vợ chồng với người khác. Ông D nhiều lần đánh bà Đ, có 01 lần ông D đánh bà Đ gãy tay, có báo Công an giải quyết ông D phải bồi thường tiền thuốc. Tháng 8 năm 2022 không còn chung sống vợ chồng đến nay không còn tình cảm, bà Đ yêu cầu Tòa giải quyết ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung Nguyễn Thị Kim S sinh năm 1991 đã trưởng thành nên không yêu cầu việc nuôi con.

Tài sản chung có 01 căn nhà trị giá 90.000.000 đồng và các thửa đất số 14, 15, 17 cấp cho hộ tại ấp 3, xã Tân Tây, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Hiện ông D quản lý nhà và đất. Bà Đ yêu cầu chia tài sản cho ông D sở hữu căn nhà và toàn bộ vật dụng gia đình, ông D có nghĩa vụ giao lại bà Đ số tiền giá trị $\frac{1}{2}$ căn nhà là 45.000.000 đồng, chia cho bà Đ được quyền sử dụng 1000 m² đất lúa, chia cho chị S được quyền sử dụng 500 m² đất lúa ở vị trí như bản vẽ đo đất, chia cho ông D quyền sử dụng đất diện tích còn lại.

* Quá trình xét xử bị đơn ông Nguyễn Văn D trình bày: Ông D và bà Đ có tổ chức cưới. Ông D có yêu cầu bà Đ đi đăng ký kết hôn nhưng bà Đ không đồng ý. Quá trình chung sống đến năm 1998 xảy ra mâu thuẫn như bà Đ trình bày, do bà Đ thường xuyên đánh bạc bỏ bê việc nhà. Từ năm 2022 vợ chồng không chung sống. Ông D đồng ý ly hôn bà Đ. Về con chung thống nhất yêu cầu như bà Đ.

Tài sản chung có căn nhà và vật dụng gia đình, thửa đất số 14, diện tích 1264,6m² đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, thửa đất số 15, diện tích 2576,9m² đất lúa, thửa đất số 17, diện tích 902,1m² đất lúa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn D. Nguồn gốc đất là do cha mẹ của ông D tặng cho. Hiện ông D quản lý nhà và đất. Ông D thống nhất yêu cầu chia nhà và đất như bà Đ. Ông D đồng ý chia cho chị S quyền sử dụng đất 500m² đất lúa.

* Trong đơn yêu cầu độc lập ngày 18 tháng 4 năm 2023 và quá trình xét xử chị Nguyễn Thị Kim S trình bày: Chị S là thành viên hộ sử dụng đất nêu trên. Chị S yêu cầu ông D chia cho chị S được quyền sử dụng 500m² đất lúa.

* Ý kiến của Viện kiểm sát: Quá trình thụ lý và xét xử vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 16, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, xử không chấp nhận yêu cầu ly của bà Nguyễn Thị Ngọc Đ, tuyên bố bà

Nguyễn Thị Ngọc Đ và ông Nguyễn Văn D không phải là vợ chồng. Về tài sản ghi nhận sự thỏa thuận của ông D, bà Đ và chị S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Việc nộp đơn khởi kiện, thụ lý đơn và thẩm quyền giải quyết của Tòa án đúng quy định. Việc thu thập tài liệu chứng cứ, thủ tục kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử được thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân, bà Đ và ông D tổ chức cưới, chung sống vợ chồng từ năm 1989 cho đến nay đã có con chung và tài sản chung, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật là vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình, nên không được pháp luật công nhận vợ chồng. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn gia đình như trình bày trên, bà Đ và ông D thống nhất yêu cầu ly hôn. Theo quy định điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Ngọc Đ và ông Nguyễn Văn D.

[2] Về con chung, ghi nhận bà Đ và ông D không yêu cầu việc nuôi con chung vì con chung đã trưởng thành.

[3] Về tài sản chung, tại phiên tòa bà Đ, ông D và chị S thỏa thuận chia tài sản chung và chia đất trong hộ phù hợp pháp luật, Hội đồng xét xử ghi nhận.

Án phí sơ thẩm: Bà Đ phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm. Bà Đ, ông D, chị S phải chịu 50% án phí dân sự sơ thẩm tương ứng giá trị tài sản được chia. Áp dụng giá đất theo Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của UBND tỉnh Tiền Giang quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang để tính án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 16, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 219 Bộ luật dân sự, điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội, điểm a, đ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Ngọc Đ. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Ngọc Đ và ông Nguyễn Văn D.

2. Về tài sản: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc Đ. Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị Kim S.

Chia tài sản chung cho ông Nguyễn Văn D được sở hữu căn nhà tại ấp 3, xã Tân Tây, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang và toàn bộ vật dụng gia đình hiện ông D quản lý. Ông D có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị Ngọc Đ số tiền trị giá $\frac{1}{2}$ căn nhà là 45.000.000 đồng vào tháng 11 năm 2023.

Ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ giao diện tích 1000m² đất lúa, tờ bản đồ số 14, tại ấp 3, xã Tân Tây, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang cho bà Nguyễn Thị Ngọc Đ được quyền sử dụng đất, theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất.

Ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ giao diện tích 500m² đất lúa, tờ bản đồ số 14, tại ấp 3, xã Tân Tây, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang cho chị Nguyễn Thị Kim S được quyền sử dụng đất, theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất.

Ông Nguyễn Văn D được quyền sử dụng diện tích 1979m² đất lúa, tờ bản đồ số 14, tại ấp 3, xã Tân Tây, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang, theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất.

Ông Nguyễn Văn D được quyền sử dụng đất thửa số 14, tờ bản đồ số 14, diện tích 1264,6m² đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH05592 ngày 02/02/2015 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn D, tại ấp 3, xã Tân Tây, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.

Ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Ngọc Đ, chị Nguyễn Thị Kim S được quyền lập thủ tục xin cấp quyền sử dụng đất theo quy định.

Thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của bà Nguyễn Thị Ngọc Đ cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng ông Nguyễn Văn D còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Án phí sơ thẩm: Bà Đ phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng, án phí dân sự sơ thẩm là 2.875.000 đồng, được trừ số tiền 2.750.000 đồng theo biên lai số 0028387 ngày 15/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông. Bà Đ còn phải nộp số tiền 425.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị Kim S phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 875.000 đồng, được trừ số tiền 300.000 đồng theo biên lai số 0028674 ngày 18/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông. Chị S còn phải nộp số tiền 575.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn D phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 7.463.000 đồng.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện GCD
- Chi cục THA DS huyện GCD
- UBND xã Tân Tây, huyện GCD
- Các đương sự
- Lưu: HS, AV

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Dũng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Ngọc Thúy

Lê Thị Kim Nhung

Trần Văn Dũng

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tấn Đạt

Nguyễn Văn Vui

Trần Văn Dũng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Tâm

Nguyễn Tấn Đạt

Trần Văn Dũng

